

ẢNH HƯỞNG CỦA CHÍNH SÁCH THUẾ ĐỐI ỨNG CỦA MỸ TỚI THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ CỦA VIỆT NAM

TS. Mai Hương Giang*

Trong bối cảnh chủ nghĩa bảo hộ thương mại gia tăng và cạnh tranh địa chính trị Mỹ - Trung ngày càng gay gắt, việc Hoa Kỳ áp thuế đối ứng lên tới 46% đối với một số mặt hàng nhập khẩu từ Việt Nam đặt ra thách thức lớn cho nền kinh tế định hướng xuất khẩu. Các ngành chịu ảnh hưởng trực tiếp bao gồm năng lượng tái tạo, điện tử, xe điện và thiết bị công nghiệp - vốn là những lĩnh vực quan trọng trong cơ cấu xuất khẩu và thu hút FDI của Việt Nam. Bài viết này nhằm phân tích tác động ngắn hạn và dài hạn của chính sách thuế đối ứng từ Hoa Kỳ đối với thương mại và đầu tư tại Việt Nam, đồng thời đề xuất các giải pháp ứng phó phù hợp. Chính sách thuế của Hoa Kỳ không chỉ có nguy cơ làm sụt giảm kim ngạch xuất khẩu mà còn ảnh hưởng tiêu cực đến dòng vốn FDI và vị thế của Việt Nam trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Từ đó, bài viết đề xuất một hệ thống giải pháp bao gồm đối thoại thương mại song phương, kiểm soát xuất xứ hàng hóa, tái cấu trúc chuỗi cung ứng và nâng cao năng lực thể chế nhằm ứng phó hiệu quả và củng cố năng lực cạnh tranh trong môi trường thương mại đang thay đổi sâu sắc.

• Từ khóa: thuế đối ứng, thương mại quốc tế, đầu tư trực tiếp nước ngoài, phòng vệ thương mại, chuỗi cung ứng toàn cầu, Việt Nam - Hoa Kỳ.

In the context of rising trade protectionism and intensifying U.S. - China geopolitical competition, the United States' recent imposition of countervailing duties of up to 46% on certain imports from Viet Nam poses significant challenges for the country's export-oriented economy. The most affected sectors include renewable energy, electronics, electric vehicles, and industrial equipment key pillars of Viet Nam's export structure and foreign direct investment (FDI) inflows. This paper analyzes both the short- and long-term impacts of the U.S. countervailing duty policy on Viet Nam's trade and investment, and proposes a set of policy responses. The U.S. tariff measures not only risk reducing export revenue but also threaten to undermine FDI flows and Viet Nam's position within global supply chains. In response, the paper recommends a comprehensive strategy that includes bilateral trade dialogue, stricter enforcement of rules of origin, supply chain restructuring, and institutional capacity building, aiming to mitigate adverse impacts and strengthen Viet Nam's competitiveness in an increasingly complex global trade environment.

• Key words: countervailing duties, international trade, foreign direct investment, trade remedies, global supply chains, Vietnam-United States relations.

JEL codes: H71; F13; F21; F51

Ngày gửi bài: 13/5/2025

Ngày gửi phản biện: 20/6/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 22/7/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i293.02>

* Học viện Ngân hàng; email: giangmh@hvn.edu.vn

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh thế giới đang chuyển mình từ toàn cầu hóa sang xu hướng khu vực hóa và bảo hộ thương mại, những thay đổi trong chính sách thương mại của các nền kinh tế lớn đang tạo ra ảnh hưởng sâu sắc đến các quốc gia có độ mở cao như Việt Nam. Đặc biệt, từ sau đại dịch COVID-19, cùng với căng thẳng địa chính trị giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc ngày càng gia tăng, các biện pháp phòng vệ thương mại, thuế quan và giám sát chuỗi cung ứng đã trở thành công cụ chính sách phổ biến của nhiều quốc gia nhằm bảo vệ ngành công nghiệp nội địa. Việt Nam, với vai trò là trung tâm sản xuất, lắp ráp chiến lược trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, đang phải đối mặt với những hệ quả ngày càng rõ nét của làn sóng chính sách này.

Vào tháng 4 năm 2025, Bộ Thương mại Hoa Kỳ chính thức công bố áp dụng mức thuế đối ứng lên tới 46% đối với một số mặt hàng nhập khẩu từ Việt Nam, sau khi xác định có dấu hiệu trợ cấp không công bằng và cấu trúc chuỗi cung ứng liên quan đến Trung Quốc. Mặc dù đây là một biện pháp mang tính kỹ thuật trong khuôn khổ pháp lý của WTO, nhưng xét trên thực tiễn, chính sách này gây ra tác động tức thì lên thương mại hàng hóa và làm lung lay niềm tin của nhà đầu tư quốc tế vào môi trường kinh doanh tại Việt Nam.

Trước tình hình này, vấn đề đặt ra là cần đánh giá một cách hệ thống mức độ và cơ chế tác động của chính sách thuế đối ứng này đến hoạt động xuất khẩu và thu hút FDI của Việt Nam, từ đó đề xuất các giải pháp chính sách phù hợp trong cả ngắn hạn và dài hạn. Mục tiêu của bài viết là cung cấp một phân tích có cơ sở lý luận vững chắc và dẫn liệu thực chứng rõ ràng, nhằm

làm rõ bản chất của chính sách thuế này cũng như các hệ lụy mà nó mang lại. Đồng thời, bài viết hướng tới việc đề xuất một hệ khuyến nghị mang tính khả thi, cân bằng giữa yêu cầu ổn định trước mắt và định hướng phát triển bền vững dài hạn trong thương mại và đầu tư.

2. Tác động của chính sách thuế đối ứng dưới góc nhìn lý thuyết

Chính sách thuế đối ứng mà Hoa Kỳ áp đặt lên hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam là một hiện tượng thương mại điển hình trong giai đoạn hậu toàn cầu hóa, khi các quốc gia lớn sử dụng công cụ pháp lý thương mại để tái định hình chuỗi cung ứng và bảo vệ lợi ích công nghiệp trong nước. Chính sách này có thể được giải thích, tiếp cận từ nhiều khung lý thuyết khác nhau.

Trước hết, trong lý thuyết thương mại cổ điển của Ricardo, lợi thế so sánh cho phép các quốc gia chuyên môn hóa sản xuất, từ đó tối đa hóa lợi ích thương mại. Tuy nhiên, trong thực tiễn hiện đại, mô hình thương mại tự do lý tưởng thường bị điều chỉnh bởi các yếu tố địa chính trị, mất cân bằng cán cân thương mại, và sức ép từ nhóm lợi ích nội địa. Trong bối cảnh đó, các chính sách bảo hộ thương mại như thuế đối ứng (CVD) được triển khai để chống lại điều mà quốc gia nhập khẩu xem là trợ cấp không công bằng từ phía quốc gia xuất khẩu. Theo quy định của WTO trong Hiệp định về Trợ cấp và Các biện pháp đối kháng, một quốc gia có quyền áp thuế đối ứng nếu chứng minh rằng hàng hóa nhập khẩu nhận trợ cấp và gây thiệt hại cho ngành sản xuất nội địa. Mỹ đã sử dụng công cụ này với tần suất ngày càng tăng, đặc biệt từ sau chính sách “America First” và Đạo luật Giảm lạm phát (IRA). Cơ chế này không chỉ đơn thuần tăng thuế, mà còn tạo ra hiệu ứng răn đe chuỗi cung ứng, khiến các nước bị đánh thuế phải tái cấu trúc hoạt động xuất khẩu và chứng minh minh bạch về xuất xứ, trợ cấp và cấu trúc giá thành. Với Việt Nam, chính sách thuế đối ứng của Mỹ là hệ quả của mô hình sản xuất hiện nay, nơi nhiều doanh nghiệp vẫn phụ thuộc vào nguyên liệu đầu vào, máy móc và công nghệ từ Trung Quốc, dù sản phẩm hoàn thiện được sản xuất tại Việt Nam. Điều này khiến Việt Nam rơi vào vùng xám giữa “sản xuất nội địa” và “trung chuyển hàng hóa”, dễ bị cáo buộc né thuế, trợ cấp trá hình hay thao túng chuỗi cung ứng.

Một lý thuyết khác có liên quan để giải thích ảnh hưởng của chính sách thuế đối ứng là lý thuyết chuỗi giá trị toàn cầu. Theo đó, hoạt động sản xuất ngày nay được phân mảnh toàn cầu, với từng quốc gia đảm nhận một mắt xích trong chuỗi giá trị (Gereffi và cộng sự, 2005). Việt Nam, với lợi thế chi phí thấp, môi trường đầu tư tương đối ổn định và vị trí địa lý gần Trung Quốc, đã trở thành trung tâm lắp ráp và hoàn thiện sản phẩm, đặc biệt trong các lĩnh vực điện tử, năng lượng tái tạo và gia công công nghệ. Vấn đề đặt ra là, trong mô hình chuỗi giá trị toàn cầu, giá trị gia tăng tạo ra tại

Việt Nam thường không cao, do phần lớn nguyên vật liệu, linh kiện và công nghệ vẫn do Trung Quốc hoặc nước thứ ba cung cấp. Khi Hoa Kỳ - nước tiêu thụ cuối cùng - áp thuế đối ứng, lập luận thường xoay quanh việc sản phẩm thực chất vẫn có nguồn gốc Trung Quốc hoặc một nước thứ ba, dù được đóng gói tại Việt Nam. Đây chính là nút thắt trong vai trò của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu: thiếu năng lực nội địa hóa sâu, phụ thuộc công nghệ và bị tổn thương trước biến động chính sách của các thị trường tiêu thụ lớn.

Lý thuyết OLI là khung phân tích phổ biến khác để lý giải quyết định đầu tư quốc tế của doanh nghiệp. Theo đó, một doanh nghiệp lựa chọn điểm đến FDI dựa trên ba yếu tố: O (Ownership): Lợi thế tài sản, công nghệ, thương hiệu; L (Location): Lợi thế vị trí, chi phí sản xuất, chính sách ưu đãi, và đặc biệt là khả năng tiếp cận thị trường cuối; và I (Internalization): Mức độ kiểm soát chuỗi cung ứng, giảm rủi ro giao dịch (Dunning, 1980). Trong trường hợp Việt Nam, việc bị áp thuế đối ứng khiến yếu tố “L - Location” mất điểm nghiêm trọng. Một nhà đầu tư vào Việt Nam không chỉ quan tâm đến chi phí hay hạ tầng, mà quan tâm đến việc liệu hàng hóa sản xuất ở Việt Nam có thể vào được Mỹ với thuế suất ưu đãi hay không. Khi yếu tố này biến mất, các tập đoàn sẽ có động lực chuyển nhà máy sang các nước không bị áp thuế hoặc áp thuế với mức thấp như Mexico hoặc Ấn Độ.

Cuối cùng, chính sách thuế đối ứng của Hoa Kỳ còn có thể được giải thích dưới góc nhìn kinh tế chính trị toàn cầu, đặc biệt trong bối cảnh cạnh tranh Mỹ - Trung kéo dài. Trong mắt các nhà hoạch định chính sách Mỹ, Việt Nam là một phần trong chuỗi sản xuất mở rộng của Trung Quốc. Do vậy, chính sách thương mại với Việt Nam không hoàn toàn là phản ứng kinh tế, mà mang đậm cả sắc thái địa chính trị - nhất là khi hàng hóa Việt Nam tăng trưởng mạnh sau khi Mỹ áp thuế với Trung Quốc. Bài học kinh nghiệm từ chính sách thương mại gần đây cho thấy, nếu Việt Nam không tự chứng minh được sự độc lập và minh bạch trong chuỗi cung ứng, thì các rủi ro về áp thuế, điều tra xuất xứ, hoặc trừng phạt thương mại sẽ còn tiếp diễn. Mô hình phát triển dựa trên FDI và xuất khẩu nếu không chuyển hóa thành năng lực công nghệ và tự chủ nội địa, sẽ trở nên cực kỳ dễ tổn thương trong một thế giới đầy bất ổn và chủ nghĩa bảo hộ đang quay trở lại.

3. Phân tích tác động của chính sách thuế đối ứng của Mỹ tới thương mại và đầu tư của Việt Nam

Chính sách áp thuế đối ứng của Hoa Kỳ đối với một số mặt hàng nhập khẩu từ Việt Nam, với mức thuế suất lên đến 46%, đánh dấu một bước leo thang mới trong xu hướng gia tăng các biện pháp bảo hộ thương mại tại nền kinh tế lớn nhất thế giới. Đây không chỉ là tác động ngắn hạn đơn lẻ lên vài nhóm sản phẩm cụ thể, mà là cú sốc lan tỏa đối với toàn bộ cấu trúc xuất khẩu và mô

hình thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam, vốn phụ thuộc mạnh mẽ vào các chuỗi cung ứng toàn cầu có trục chính hướng về Mỹ.

3.1. Tác động ngắn hạn

Trong ngắn hạn, hệ quả tức thì của việc Mỹ áp thuế đối ứng là chi phí hàng hóa xuất khẩu tăng cao, làm mất đi lợi thế cạnh tranh của Việt Nam tại thị trường Mỹ - thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam trong nhiều năm qua. Theo Tổng cục Hải quan Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam sang Hoa Kỳ năm 2023 đạt 97,1 tỷ USD, chiếm 27,2% tổng kim ngạch xuất khẩu quốc gia. Trong đó, các nhóm hàng nằm trong diện bị điều tra hoặc bị ảnh hưởng gián tiếp bởi chính sách thuế gồm: pin năng lượng mặt trời, thiết bị điện tử, máy móc công nghiệp, xe điện và thiết bị gia dụng thông minh, có tổng kim ngạch khoảng 8,1-8,5 tỷ USD. Việc đánh thuế các nhóm hàng này với mức thuế từ 16% đến 46% khiến cho chi phí hàng hóa Việt Nam tại Mỹ đội lên đáng kể, làm mất lợi thế cạnh tranh so với các nước không bị áp thuế như Mexico hoặc Ấn Độ.

Trong nhóm các ngành chịu ảnh hưởng từ chính sách thuế đối ứng của Hoa Kỳ, lĩnh vực sản xuất pin năng lượng mặt trời bị tác động trực tiếp và sâu sắc nhất. Theo dữ liệu từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ (USITC), trong năm 2023, kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm pin mặt trời từ Việt Nam sang Mỹ đạt trên 2,8 tỷ USD. Sau khi mức thuế được công bố vào đầu tháng 4/2025, các doanh nghiệp Mỹ có nhà máy đặt tại Việt Nam có thể sẽ phải đánh giá lại chiến lược cung ứng khu vực do rủi ro pháp lý gia tăng. Ngoài ra, tác động lan rộng đến các ngành điện tử, xe điện và công nghiệp phụ trợ. Dữ liệu từ OECD cho thấy trong ngành điện tử - lĩnh vực xuất khẩu mũi nhọn của Việt Nam - giá trị gia tăng nội địa chỉ chiếm khoảng 20%, phần lớn linh kiện đến từ Trung Quốc và Hàn Quốc. Điều này khiến nhiều sản phẩm, mặc dù được lắp ráp tại Việt Nam, vẫn bị nghi ngờ về nguồn gốc thực sự, và bị xếp vào diện hàng hóa “lẩn tránh thuế”.

Tác động lên tâm lý thị trường tài chính cũng không nhỏ. Trong tuần đầu tháng 4/2025, tỷ giá USD/VND đã tăng khoảng hơn 1,2% do thị trường lo ngại sụt giảm dự trữ ngoại tệ từ xuất khẩu. Đồng thời, thị trường chứng khoán Việt Nam sau khi Mỹ công bố chính sách thuế đối ứng với các quốc gia, trong đó có Việt Nam đã chứng kiến hai phiên sụt giảm mạnh gần 7% với hầu hết các cổ phiếu các nhóm ngành giảm sản kịch biên độ, phản ánh kỳ vọng tiêu cực của nhà đầu tư về triển vọng xuất khẩu và doanh thu trong quý II/2025.

Tác động đến dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cũng rất đáng lo ngại. Việt Nam hiện là một trong những trung tâm sản xuất công nghiệp có tỷ trọng FDI cao nhất ASEAN, với hơn 70% kim ngạch xuất khẩu đến từ khối doanh nghiệp FDI (Tổng cục Thống kê, 2024). Chính sách thuế mới của Hoa Kỳ khiến các

tập đoàn công nghệ và năng lượng tái tạo phải đánh giá lại khả năng an toàn thương mại của Việt Nam. Việc không thể tiếp cận thị trường Mỹ một cách thuận lợi làm suy giảm sức hấp dẫn của Việt Nam trong mắt các nhà đầu tư có định hướng xuất khẩu.

3.2. Tác động dài hạn

Về dài hạn, các tác động của chính sách thuế đối ứng không chỉ là sự điều chỉnh về chi phí hay dòng tiền, mà còn ảnh hưởng sâu sắc đến chiến lược phát triển thương mại và công nghiệp của Việt Nam, cũng như vị thế của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Trước hết, quyết định của Hoa Kỳ cho thấy mô hình tăng trưởng dựa vào FDI và xuất khẩu của Việt Nam đang bước vào giai đoạn có rủi ro cao, khi phần lớn sản phẩm “Made in Vietnam” vẫn phụ thuộc đáng kể vào nguyên liệu, linh kiện và công nghệ từ một số nước thứ ba, đặc biệt là Trung Quốc. Theo dữ liệu của OECD, tỷ lệ giá trị gia tăng nội địa trong xuất khẩu của Việt Nam chỉ đạt khoảng 41%, thấp hơn đáng kể so với Thái Lan (56%) và Malaysia (64%). Trong các ngành thâm dụng công nghệ như điện tử, tỷ lệ này còn thấp hơn, chỉ vào khoảng 20-25% do phần lớn linh kiện và thiết bị đầu vào được nhập khẩu từ Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản. Đối với ngành pin năng lượng mặt trời, tỷ lệ linh kiện Trung Quốc trong mỗi tấm pin được sản xuất tại Việt Nam chiếm đến 70-80% tổng giá trị sản phẩm, cho thấy mức độ phụ thuộc cao và hàm lượng nội địa hóa thấp - điều khiến các sản phẩm này dễ bị đánh giá là có nguy cơ “tránh thuế” trong các cuộc điều tra thương mại.

Thứ hai, nếu Việt Nam không nhanh chóng tái cơ cấu chuỗi cung ứng theo hướng nội địa hóa sâu hơn, rất có thể sẽ tiếp tục trở thành mục tiêu của các biện pháp phòng vệ thương mại từ các nước phát triển khác. Ví dụ, EU đang chuẩn bị triển khai cơ chế CBAM (Carbon Border Adjustment Mechanism) và quy định về truy xuất chuỗi cung ứng carbon, trong đó Việt Nam cũng có nguy cơ bị giám sát nếu không chứng minh được xuất xứ và tính bền vững của sản phẩm xuất khẩu. Ngoài ra, trong tương lai gần, các quốc gia như Nhật Bản, Hàn Quốc có thể áp dụng cơ chế tương tự khi các tiêu chuẩn ESG (môi trường - xã hội - quản trị) ngày càng được tích hợp vào chính sách thương mại.

Một tác động dài hạn khác là sự mất niềm tin của cộng đồng đầu tư quốc tế nếu Việt Nam không xử lý tốt các cáo buộc trợ cấp và xuất xứ. Trong các đợt điều tra tương tự trước đây (ngành gỗ dán, thép, tủ gỗ, lốp xe), Mỹ từng áp thuế rất cao do xác định Việt Nam là điểm trung chuyển để tránh thuế Trung Quốc. Nếu xu hướng này tiếp diễn, Việt Nam có nguy cơ bị xem là điểm rủi ro pháp lý trong chiến lược đầu tư - điều có thể khiến các tập đoàn lớn ưu tiên đặt nhà máy tại những quốc gia có hiệp định thương mại vững chắc hơn với Mỹ, như Mexico hoặc Ấn Độ.

Cuối cùng, chính sách thuế đối ứng này đặt ra thách thức cho toàn bộ mô hình tăng trưởng hướng xuất khẩu mà Việt Nam đã theo đuổi suốt ba thập kỷ qua. Nếu không thể kiểm soát được chuỗi cung ứng đầu vào, nâng tỷ lệ nội địa hóa và đảm bảo tính minh bạch trong chính sách đầu tư và thương mại, Việt Nam sẽ khó duy trì được tốc độ tăng trưởng bền vững trong môi trường toàn cầu đang bước vào kỷ nguyên hậu toàn cầu hóa, nơi mà chủ nghĩa bảo hộ, tính bền vững và công nghệ đang trở thành bộ lọc mới trong quan hệ thương mại quốc tế.

4. Một số khuyến nghị

Việc Hoa Kỳ áp dụng mức thuế đối ứng cao đối với một số mặt hàng xuất khẩu từ Việt Nam, trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung tiếp tục leo thang, đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với Việt Nam trong việc định hình lại phương thức ứng xử quốc gia trong quan hệ thương mại quốc tế. Để giảm thiểu tác động tiêu cực và duy trì ổn định cho thương mại và đầu tư, Việt Nam cần thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp, trong đó đặc biệt nhấn mạnh đến đàm phán ngoại giao chủ động, rà soát thể chế nội địa, củng cố năng lực chuỗi cung ứng, và định vị lại hình ảnh thương mại quốc gia trong dài hạn.

Trong ngắn hạn, ưu tiên chiến lược hàng đầu là chủ động thúc đẩy đối thoại và đàm phán song phương với Hoa Kỳ ở nhiều cấp độ nhằm giải quyết tranh chấp trên cơ sở pháp lý và nguyên tắc thương mại toàn cầu. Cần chủ động thể hiện lập trường quốc gia có trách nhiệm, tôn trọng luật chơi quốc tế, nhưng kiên quyết bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình. Mục tiêu không chỉ dừng lại ở việc làm rõ tính minh bạch của chuỗi cung ứng tại Việt Nam, mà còn là khẳng định tính hợp pháp của các chính sách ưu đãi đầu tư mà Việt Nam đang áp dụng trong khuôn khổ WTO và các FTA đã ký kết.

Một trong những vấn đề cấp bách khác cần được xử lý là hiện tượng trung chuyển hàng hóa từ nước thứ ba, đặc biệt là Trung Quốc, thông qua Việt Nam để né tránh thuế quan từ phía Mỹ. Đây là một trong những nguyên nhân trực tiếp dẫn đến việc Việt Nam bị đưa vào diện điều tra và áp thuế đối ứng. Do đó, cần nhanh chóng triển khai các biện pháp kiểm soát chặt chẽ hơn đối với hoạt động nhập khẩu, lắp ráp và tái xuất khẩu, đặc biệt trong các ngành có rủi ro cao như điện tử, thiết bị năng lượng tái tạo, pin mặt trời và phụ tùng xe điện. Các Bộ ban ngành có liên quan cần phối hợp với các địa phương khu công nghiệp để thiết lập cơ chế giám sát chuỗi cung ứng, truy xuất xuất xứ đầu vào thông qua hệ thống hóa đơn điện tử, mã số HS và dữ liệu định danh doanh nghiệp. Việc xử lý nghiêm các hành vi gian lận thương mại và minh bạch hóa hoạt động xuất xứ không chỉ là biện pháp tuân thủ pháp luật quốc tế, mà còn là cách thể hiện thiện chí của Việt Nam trong việc giữ gìn quan hệ thương mại ổn định và có trách nhiệm.

Ngoài ra, để hỗ trợ doanh nghiệp trong giai đoạn khó khăn, Chính phủ cũng cần triển khai các gói hỗ trợ tạm thời để duy trì năng lực sản xuất và xuất khẩu cho

các doanh nghiệp bị ảnh hưởng. Các chính sách này có thể bao gồm gia hạn thời gian nộp thuế, hỗ trợ tín dụng thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam, tái đào tạo lao động mất việc do đơn hàng bị hủy, cũng như hỗ trợ pháp lý và tư vấn về phòng vệ thương mại cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Quan trọng hơn, Việt Nam cần xây dựng một cơ chế cảnh báo sớm về rủi ro thương mại, bao gồm hệ thống phân tích dữ liệu thương mại, cảnh báo về các mặt hàng bị điều tra hoặc có nguy cơ cao, từ đó giúp doanh nghiệp chủ động chuyển hướng thị trường và điều chỉnh chiến lược chuỗi cung ứng.

Về dài hạn, Việt Nam cần đặt trọng tâm vào chiến lược tái cấu trúc mô hình tăng trưởng theo hướng độc lập và có giá trị gia tăng cao hơn. Việc phụ thuộc sâu vào các nguồn cung linh kiện, máy móc và nguyên liệu đầu vào từ Trung Quốc khiến hàng hóa sản xuất tại Việt Nam dễ bị tổn thương trong các cuộc điều tra thương mại từ các thị trường phát triển. Để khắc phục điểm yếu này, Việt Nam cần phát triển mạnh công nghiệp hỗ trợ nội địa, khuyến khích các doanh nghiệp trong nước đầu tư vào sản xuất các linh kiện chiến lược như cell năng lượng, bảng mạch điều khiển, vật liệu bán dẫn và cảm biến thông minh. Nhà nước cần đóng vai trò kiến tạo hạ tầng pháp lý và tài chính để hỗ trợ các lĩnh vực này, trong đó bao gồm ưu đãi tín dụng, đất đai, và hỗ trợ nghiên cứu phát triển.

Bên cạnh đó, chiến lược thu hút đầu tư nước ngoài cũng cần được điều chỉnh theo hướng có chọn lọc và có chiều sâu. Các tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư không thể chỉ dừng lại ở giá trị vốn đăng ký, mà cần chú trọng đến mức độ liên kết với doanh nghiệp nội địa, tỷ lệ nội địa hóa, khả năng chuyển giao công nghệ và cam kết tuân thủ tiêu chuẩn thương mại toàn cầu. Việc nâng cao điều kiện tiếp cận ưu đãi - ví dụ, yêu cầu tối thiểu tỷ lệ nội địa hóa 30-40% trong vòng ba năm - không những không làm nản lòng nhà đầu tư nghiêm túc, mà còn góp phần tạo dựng nền tảng bền vững cho ngành sản xuất trong nước.

Cuối cùng, Việt Nam cần nâng cấp năng lực thể chế thương mại thông qua cải cách quy trình đánh giá trợ cấp đầu tư, minh bạch hóa chính sách thuế - tài chính và tăng cường thể hiện vai trò tại các diễn đàn thương mại đa phương như WTO, APEC và ASEAN. Song song đó, cần phát triển một chiến lược truyền thông quốc gia về thương mại và đầu tư, trong đó phản ánh rõ cam kết của Việt Nam với các nguyên tắc thị trường, phát triển bền vững và tôn trọng luật lệ quốc tế. Việc củng cố hình ảnh Việt Nam như một điểm đến đầu tư minh bạch, có trách nhiệm và đáng tin cậy sẽ là yếu tố quyết định trong nỗ lực ứng phó không chỉ với chính sách thuế của Mỹ hiện nay, mà với toàn bộ thách thức của thương mại toàn cầu trong giai đoạn mới.

Tài liệu tham khảo:

- Gereffi, G., Humphrey, J., & Sturgeon, T. (2005). The governance of global value chains. *Review of international political economy*, 12(1), 78-104.
- Dunning, J. H. (1980). Toward an eclectic theory of international production: Some empirical tests. In *The Eclectic Paradigm: A Framework for Synthesizing and Comparing Theories of International Business from Different Disciplines or Perspectives* (pp. 23-49). London: Palgrave Macmillan UK.
- Tổng cục Thống kê Việt Nam. (2024). Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý I/2024